

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/DS-ST
Ngày 15/3/2024
Về việc “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Song Tố Như

- Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Bùi Thị Hải Đường;

+ Ông Võ Văn Vui

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân
Huyện D, tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên
tòa: Bà Lâm Phượng Tú – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây
Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 692/2023/TLST-HNGĐ
Ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm
2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị Ngọc Q, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ 19, ấp A, xã B,
Huyện D, tỉnh Tây Ninh; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Anh Lê Minh N, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh
Tây Ninh; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình
bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên chị Võ Thị Ngọc Q có nhiều lần cho anh Lê
Minh N vay tiền, cụ thể như sau:

Lần đầu, anh N liên hệ hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 13/9/2022.
Khi vay, hai bên có lập tờ biên nhận thể hiện anh N có nhận của chị Q số tiền

10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 03 tháng, không thỏa thuận lãi. Chị Q giao tiền mặt, tại nhà chị Q. Việc giao tiền không có ai chứng kiến. Mục đích để kinh doanh gỗ.

Lần hai, anh N liên hệ hỏi vay số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 15/10/2022. Khi vay, hai bên có lập tờ biên nhận thể hiện anh N có nhận của chị Q số tiền 40.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 03 tháng, không thỏa thuận lãi. Chị Q giao tiền mặt, tại nhà chị Q. Việc giao tiền không có ai chứng kiến. Mục đích để xây hàng rào thửa đất anh N mua tại xã An Cơ, huyện Châu Thành.

Lần ba, anh N liên hệ hỏi vay số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 28/10/2022. Khi vay, hai bên có lập tờ biên nhận thể hiện anh N có nhận của chị Q số tiền 40.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 03 tháng, không thỏa thuận lãi. Chị Q giao tiền mặt, tại nhà chị Q. Việc giao tiền không có ai chứng kiến. Mục đích để xây hàng rào thửa đất anh N mua tại xã An Cơ, huyện Châu Thành.

Lần thứ tư, anh N liên hệ hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 28/11/2022. Khi vay, hai bên không lập giấy tờ gì. Hai bên thỏa thuận miệng sau khi bán đất sẽ trả lại đủ tổng các lần vay trước cùng với lần vay này, tổng là 100.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi. Chị Q giao tiền mặt, tại nhà chị Q. Việc giao tiền không có ai chứng kiến. Mục đích để kinh doanh gỗ.

Quá trình cho vay từ tháng 9/2022 đến nay, chị Q có nhiều lần yêu cầu anh N trả lại tiền cho chị Q nhưng anh N chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Đến ngày 18/9/2023, chị Q yêu cầu anh N lập giấy chót nợ đối với tổng các số tiền đã vay của chị Q từ trước tới nay. Anh N đã lập giấy mượn tiền với nội dung anh N có vay của chị Q số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận mỗi tháng anh N sẽ trả cho chị Q số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng trong vòng 20 tháng và giao chị Q giữ bản chính giấy mượn tiền. Tuy nhiên, từ tháng 9/2022 đến nay, anh N chưa trả lãi cho chị tháng nào. Về tiền gốc, chị Q xác định anh N đã trả lại cho chị Q được 6.000.000 đồng nhưng không nhớ thời gian cụ thể. Tuy nhiên, theo như thỏa thuận vào ngày 18/9/2023, tổng số tiền anh N có nghĩa vụ trả lại cho chị Q là 120.000.000 đồng (6.000.000 đồng/tháng x 20 tháng), anh N chỉ mới trả được 6.000.000 đồng nên theo thỏa thuận tại giấy nợ đề ngày 18/9/2023, anh N còn phải trả cho chị Q số tiền 114.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, chị Q yêu cầu anh N và chị Nguyễn Thị Mỹ T, là vợ anh N cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho chị Q. Quá trình giải quyết vụ án, chị Q có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không buộc chị T có nghĩa vụ cùng anh N trả lại tiền cho chị Q. Nay chị Q xác định chị Q khởi kiện yêu cầu cá nhân anh N có nghĩa vụ trả lại cho chị số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 18/9/2023 đến khi xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Lê Minh N trình bày:

Anh N thống nhất lời trình bày của chị Q về tổng số tiền anh đã vay của chị Q là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, mục đích để làm ăn, sơn gỗ. Hai bên có lập giấy chốt nợ vào ngày 18/9/2023 với nội dung anh N có nghĩa vụ trả cho chị Q mỗi tháng 6.000.000 (sáu triệu) đồng trong thời hạn 20 tháng. Anh N xác định vợ anh là chị Nguyễn Thị Mỹ T, không biết và cũng không cùng anh sử dụng số tiền anh đã vay của chị Q

Quá trình vay, anh N trình bày anh đóng lãi cho chị Q số tiền khoảng 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng nhưng không yêu cầu khấu trừ số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật vào tiền gốc. Về tiền gốc, vào khoảng tháng 10/2023, anh có trả cho chị Q số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của chị Q thì anh N đồng ý trả lại cho chị Q số tiền nợ gốc là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, xin chị Q bỏ tiền lãi vì anh không có khả năng trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán đã ban hành các quyết định, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, Thẩm phán đã giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự. Các đương sự chấp hành quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Ngọc Q đối với anh Lê Minh N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc anh N có trách nhiệm trả cho chị Q số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện, Võ Thị Ngọc Q khởi kiện anh Lê Minh N và vợ là chị Nguyễn Thị Mỹ T có nghĩa vụ trả lại cho chị Q số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng nợ gốc và tiền lãi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị Mỹ T, chỉ yêu cầu anh Lê Minh N có nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử xác định bị đơn trong vụ án là anh Lê Minh N.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Võ Thị Ngọc Q khởi kiện anh Lê Minh N về hợp đồng vay tài sản, là hợp đồng dân sự, tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Lê Minh N có hộ khẩu thường trú tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện D theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật

[2] Về chứng cứ: Tại phiên toà, các đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu chứng cứ các đương sự đã giao nộp và Toà án đã thu thập theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về tiền gốc, chị Võ Thị Ngọc Q khởi kiện anh Lê Minh N, yêu cầu anh N trả lại cho chị Q số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền đề ngày 18/9/2023 thể hiện anh N có mượn chị Q số tiền nợ gốc là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai đề ngày 19/02/2024, anh Lê Minh N thừa nhận có vay chị Q số tiền nợ gốc là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng theo như nội dung tại văn bản đề ngày 18/9/2023, nên đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ sự thừa nhận của các đương sự xác định giao dịch vay tiền giữa hai bên là có thật.

[3.2] Quá trình thực hiện giao dịch, chị Q và anh N thống nhất nội dung anh N có nghĩa vụ trả cho chị Q mỗi tháng 6.000.000 đồng trong thời hạn 20 tháng kể từ ngày 18/9/2023, tổng số tiền là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Tuy nhiên, kể từ ngày 18/9/2023, anh N chỉ trả cho chị Q được số tiền 6.000.000 đồng, chưa trả số tiền 114.000.000 (một trăm mười bốn triệu) đồng. Nay chị Q khởi kiện yêu cầu anh N trả lại cho chị số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng nợ gốc, đồng thời tại biên bản lấy lời khai đề ngày 19/02/2024, anh N đồng ý trả lại cho chị Q số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Do đó, căn cứ các Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Lê Minh N có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Ngọc Q số tiền nợ gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng

[3.3] Về tiền lãi, chị Q trình bày các lần cho vay hai bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể, chỉ thỏa thuận miệng anh N gửi chị Q tiền lãi theo khả năng của anh N, tuy nhiên, thực tế anh N chưa đóng lãi cho chị Q số tiền nào. Nay chị Q yêu cầu

anh N có nghĩa vụ trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 18/9/2023 đến khi xét xử sơ thẩm. Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 19/02/2024, anh N trình bày anh đã nhiều lần đóng lãi cho chị Q, tổng số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, các lần đóng lãi hai bên không lập giấy tờ, chỉ đưa tiền mặt và không ai chứng kiến. Tuy nhiên, anh N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, chị Q không thừa nhận việc anh N có đóng lãi.

Xét thấy các đương sự đều thừa nhận giao dịch vay có lãi nhưng không thống nhất lãi suất bao nhiêu. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015, lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Tính từ ngày 18/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/3/2024 là 05 tháng 26 ngày với mức lãi suất 10%/năm, anh N phải đóng lãi cho chị Q số tiền 4.867.600 đồng, làm tròn 4.868.000 (bốn triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn) đồng

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Ngọc Q đối với anh Lê Minh N về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Anh Lê Minh N có nghĩa vụ trả lại cho chị Võ Thị Ngọc Q số tiền 104.868.000 (một trăm lẻ bốn triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn) đồng, trong đó gồm nợ gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi 4.868.000 (bốn triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn) đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Anh Lê Minh N phải chịu 5.243.400 (năm triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Võ Thị Ngọc Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Q số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007169 ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D

3. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện D
- Chi cục THADS huyện D
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Song Tố Như